

ĐỀ CƯƠNG ÔN THI CUỐI HỌC KÌ 2 – MÔN NGUYÊN LÝ II

(P/s: Đề cương chỉ mang tính chất tham khảo, sai không chịu trách nhiệm! KT: Đức Phạm)

CHƯƠNG 4: HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ

Câu 1: Kinh tế tự nhiên – kinh tế hàng hóa.

Kinh tế tự nhiên: Là hình thức tổ chức sản xuất mà sản phẩm tạo ra nhằm phục vụ chính chủ thể sản xuất.

Đặc điểm: Gắn với trình độ thấp của LLSX, ít thay đổi.

Quy mô: Mang tính chất khép kín.

Tính chất: Bảo thủ, trì trệ.

Kinh tế hàng hóa: Là hình thức sản xuất mà sản phẩm tạo ra nhằm để trao đổi mua bán.

Đặc điểm: LLSX phát triển ngày càng cao.

Quy mô: mang tính chất mở rộng.

Tính chất: Năng động, không ngừng phát triển.

Câu 2: Các điều kiện cơ bản cho sự ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hóa:

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lê nin, sự ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hóa do 2 nguyên nhân sau:

- Có sự phân công lao động xã hội.
- + Phân công lao động xã hội: là sự chuyên môn hóa về sản xuất, làm cho sự sản xuất xã hội phân thành nhiều ngành, nhiều nghề khác nhau.
- + Phân công lao động xã hội là cơ sở của sản xuất và trao đổi hàng hóa, vì do phân công lao động xã hội nên mỗi người chỉ sản xuất một hoặc một vài sản phẩm nhưng nhu cầu cần nhiều thứ dẫn đến mâu thuẫn: vừa thừa vừa thiếu nảy sinh quan hệ trao đổi sản phẩm cho nhau.
- + Có 3 loại phân công LĐXH: Phân công đặc thù, phân công chung, phân công lao động cá biệt.
- Sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế giữa những người sản xuất
- + Sự tách biệt về mặt kinh tế làm cho những người sản xuất trở thành chủ thể sản xuất độc lập, do đó sản phẩm làm ra thuộc quyền sở hữu hoặc do họ chi phối.
- + Nguyên nhân dẫn tới độc lập về mặt kinh tế: Chế độ chiếm hữu tư nhân về TLSX, Có nhiều hình thức sở hữu về TLSX, Sự tách rời giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng.
- + Sự tách biệt làm cho trao đổi mang hình thức là trao đổi hàng hóa.

Câu 3: Có thể đồng nhất kinh tế hàng hóa với kinh tế tư bản chủ nghĩa được không?

Không thể đồng nhất (dựa trên câu 1)

Câu 4: So sánh các chính sách phát triển kinh tế hàng hóa Việt Nam qua hai giai đoạn: 75 – 86 và 86 – nay.

Phương diện	Giai đoạn 1975 – 1986	Giai đoạn 1986 - nay
Mô hình	Kế hoạch hóa tập trung dưới sự chỉ đạo của Nhà nước.	Kinh tế hàng hóa nhiều thành phần định hướng XHCN
QHSX đặc trưng	Tuyệt đối hóa Công hữu Kinh tế: +Nhà nước: Sở hữu toàn dân + tập thể: sở hữu tập thể Cá thể nhỏ, sản xuất nhỏ, không có khả năng phát triển.	Đa dạng hóa quan hệ sản xuất Kinh tế nhiều thành phần: tư nhân, cá thể, đầu tư nước ngoài... Giúp giải phóng LLSX, hộ sản xuất nhỏ có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển.
Phân công LĐXH	Không hợp lí Không mở cửa: không tận dụng được thế mạnh và cơ hội. -> không hiệu quả	Chọn đúng ngành lợi thế. Chiến lược mở rộng quan hệ đối ngoại với nhiều nước Phát triển giao lưu buôn bán nhiều

		nước.
Sự tách biệt tương đối	Hộ sản xuất, doanh nghiệp, xí nghiệp, Nhà nước quyết định, ấn định chỉ tiêu. -> không hợp lý	Nhà nước xây dựng chế độ PL, điều tiết thị trường bằng các công cụ. Doanh nghiệp độc lập về kinh tế, tự hạch toán kinh doanh.
Hệ quả	Kinh tế trì trệ, khủng hoảng	KT hàng hóa phát triển toàn diện nhưng chưa hoàn thiện.

Câu 5: Hàng hóa và hai thuộc tính của hàng hóa

- *Hàng hóa*: là sản phẩm của lao động, thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người, thông qua trao đổi bằng mua và bán. Hàng hóa gồm 2 loại: hữu hình và vô hình.
- *Hai thuộc tính của hàng hóa*:

+ Giá trị sử dụng:

Khái niệm: Là công dụng của hàng hóa, thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người.

Đặc điểm: Công dụng do thuộc tính tự nhiên bên trong hàng hóa đem lại.
Phát hiện ra GTSD là do tiến bộ của KHKT, sự phát triển LLSX nói chung.
GTSD được biểu hiện trong tiêu dùng.
GTSD là một phạm trù vĩnh viễn

+ Giá trị:

Khái niệm: Giá trị là lao động của người sản xuất kết tinh trong hàng hóa.

Đặc điểm: Là phạm trù lịch sử, chỉ tồn tại trong sản xuất hàng hóa.
Phản ánh quan hệ giữa người sản xuất hàng hóa
Là thuộc tính xã hội của hàng hóa, là cơ sở để trao đổi.
Giá trị biểu hiện trong lưu thông.

- *Mối quan hệ giữa hai thuộc tính*:

Hai thuộc tính có MQH vừa thống nhất, vừa mâu thuẫn.

+ Thống nhất: đã là hàng hóa phải có đủ hai thuộc tính.

+ Mâu thuẫn: Với tư cách là GTSD các hàng hóa không đồng nhất về chất

Với tư cách là giá trị thì các hàng hóa đồng nhất về chất (đều là LĐ đã được vật hóa)

Qua trình thực hiện GT và GTSD khác nhau về thời gian và không gian. Trước khi thực hiện GTSD phải trả lại giá trị của nó, nếu không thực hiện giá trị sẽ không thực hiện được GTSD.

Câu 6: Hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa

- *Lao động cụ thể*: là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của một nghề nghiệp chuyên môn nhất định

Mỗi lao động cụ thể có mục đích riêng, phương pháp, đối tượng lao động, công cụ lao động và kết quả lao động riêng.

+ Lao động cụ thể là cơ sở của phân công lao động xã hội.

+ Mỗi lao động cụ thể tạo ra một giá trị sử dụng nhất định.

+ Lao động cụ thể là phạm trù vĩnh viễn.

- *Lao động trừu tượng*: Là lao động của người sản xuất hàng hóa đã gạt bỏ hình thức biểu hiện của nó để quy về cái chung đồng nhất, đó là sự tiêu phí sức lao động, tiêu hao sức cơ bắp, thần kinh của con người.

+ Lao động trừu tượng tạo ra giá trị của hàng hóa.

+ Lao động trừu tượng là phạm trù lịch sử, chỉ có sản xuất sản phẩm để bán thì lao động sản xuất hàng hóa đó mới có tính chất là lao động trừu tượng.

+ Lao động trừu tượng là lao động đồng nhất và giống nhau về chất.

- *Mâu thuẫn cơ bản của nền sản xuất hàng hóa*:

- + Lao động cụ thể biểu hiện thành lao động tư nhân.
- + Lao động trừ tượng biểu hiện thành lao động xã hội.
- + Mâu thuẫn cơ bản của sản xuất hàng hóa: lao động tư nhân và lao động xã hội.
- + Biểu hiện: Sản phẩm do người sx nhỏ tạo ra có thể không phù hợp với nhu cầu xã hội.
Hao phí lao động các biệt có thể cao hay thấp hơn hao phí LĐ XH chấp nhận.
Mâu thuẫn lao động tư nhân và lao động xã hội chứa đựng khả năng sản xuất thừa.

Câu 7: Lượng giá trị của hàng hóa:

K/n: Lượng LĐXH cần thiết để sản xuất ra hàng hóa

Đơn vị đo: thời gian lao động: ngày, tháng, năm, giờ...

Lượng giá trị hàng hóa không đo bằng thời gian lao động cá biệt mà đo bằng thời gian LĐXH cần thiết.

Thời gian lao động XH cần thiết: là thời gian cần thiết để sản xuất hàng hóa với trình độ thành thạo trung bình, cường độ trung bình, trong những điều kiện bình thường so với hoàn cảnh của XH nhất định.

Các nhân tố ảnh hưởng tới lượng giá trị của hàng hóa.

+ *Năng suất lao động:* Là năng lực của người sản xuất, đo bằng số sp/thời gian hoặc số thời gian/1 sản phẩm.

Đặc điểm: Khi NSLĐ thay đổi: tổng sản phẩm thay đổi tỉ lệ thuận, giá trị trên mỗi đơn vị sản phẩm tỉ lệ nghịch.

Các yếu tố ảnh hưởng: Điều kiện tự nhiên, biện pháp quản lý, trình độ máy móc, trình độ người LĐ...

Tính giới hạn: Không có giới hạn.

+ *Cường độ lao động*

K/n: Mức độ tiêu hao sức LĐ trong quá trình sản xuất.

Đặc điểm: Khi cường độ LĐ thay đổi: tổng sản phẩm tỉ lệ thuận, giá trị trên mỗi đơn vị sản phẩm không đổi.

Các yếu tố ảnh hưởng: ĐK tự nhiên, biện pháp quản lý, Yếu tố quan trọng nhất: Thể chất, tinh thần người lao động.

Tính giới hạn: có giới hạn.

+ *Tính phức tạp của lao động:*

Lao động giản đơn: LĐ chưa qua đào tạo hoặc đào tạo ít.

Lao động phức tạp: đã qua đào tạo, có trình độ chuyên môn.

Lao động phức tạp là bội số của lao động giản đơn.

Câu 8: Các chức năng của tiền, chức năng nào cơ bản nhất?

- *Các chức năng:*

+ *Thước đo giá trị:* Tiền dùng để đo lường và biểu hiện giá trị của hàng hóa khác. Để thực hiện chức năng này có thể chỉ cần một lượng tiền tưởng tượng, không cần thiết có tiền mặt. giá trị hàng hóa biểu hiện bằng tiền gọi là giá cả của hàng hóa. Đơn vị đo lường tiền tệ và các phần chia nhỏ của nó gọi là tiêu chuẩn giá cả.

+ *Phương tiện lưu thông:* tiền làm môi giới trong trao đổi hàng hóa, khi tiền làm phương tiện lưu thông đòi hỏi phải có tiền mặt thực tế

+ *Phương tiện cất giữ:* Tiền được rút khỏi lưu thông và cất giữ lại để khi cần thiết đem ra tiêu dùng.

Các hình thức cất giữ: Cất giấu, gửi ngân hàng... Chỉ có vàng, bạc mới thực hiện được chức năng này.

+ *Phương tiện thanh toán:* tiền dùng để chi trả sau khi công việc đã hoàn thành như: trả tiền mua hàng chịu, trả nợ, nộp thuế...

+ *Tiền tệ thế giới:* Khi xuất hiện quan hệ mua bán giữa các quốc gia, yêu cầu có một đồng tiền chung, ban đầu: vàng, về sau: hệ thống tỉ giá hối đoái.

- Trong các chức năng trên, thước đo giá trị là chức năng cơ bản nhất (gắn với bản chất của tiền, cơ bản nhất, cơ sở hình thành chức năng khác, cơ sở đo lường giá trị...)

Câu 9: Nội dung và tác động của quy luật giá trị:

- Nội dung quy luật:

Sản xuất và trao đổi hàng hóa phải dựa trên cơ sở giá trị của nó, tức trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết.

Trong sản xuất: Khối lượng sản phẩm mà người sản xuất tạo ra phải phù hợp với khả năng thanh toán của xã hội, hao phí lao động cá biệt phải phù hợp với hao phí lao động xã hội cần thiết.

Trong trao đổi: Phải thực hiện theo quy tắc ngang giá, hoặc giá cả phù hợp với giá trị.

- Tác động của quy luật:

Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa.

Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm.

Phân hóa người sản xuất thành kẻ giàu, người nghèo.

CHƯƠNG 5: HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

Câu 10: Sự ra đời của phương thức sản xuất TBCN?

+ Khái niệm:

SX hàng hóa giản đơn: Dựa trên chế độ tư hữu nhỏ về tư liệu sản xuất và lao động của bản thân người sản xuất.

SX hàng hóa TBCN: Dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân TBCN về TLSX và bóc lột lao động làm thuê.

+ Điều kiện ra đời của sản xuất hàng hóa TBCN:

Người lao động tự do về thân thể bị tước đoạt hết TLSX.

Tập trung một số lớn tiền vào trong tay một số ít người để lập ra các xí nghiệp TBCN.

+ Các nhân tố tạo ra hai điều kiện:

Sự hoạt động của quy luật giá trị: Có tác dụng phân hóa những người sản xuất thành kẻ giàu, người nghèo, làm phát sinh quan hệ sản xuất TBCN.

Tích lũy nguyên thủy của tư bản: là tích lũy có trước chủ nghĩa tư bản, làm điều kiện cho sự ra đời của chủ nghĩa tư bản.

Biện pháp: Dùng bạo lực tước đoạt TLSX của những người SX nhỏ.

Dựa vào chính quyền nhà nước để tập trung của cải bằng cách: phát hành công trái, định ra các chính sách thuế nặng nề, mậu dịch bất bình đẳng, cướp bóc thuộc địa.

Câu 11: Điều kiện để biến sức lao động thành hàng hóa, hai thuộc tính của hàng hóa sức lao động là gì?

- Điều kiện để biến sức lao động thành hàng hóa:

+ Khái niệm: Sức lao động là toàn bộ những năng lực tồn tại trong một con người và được người đó dung vào sản xuất.

+ Sức lao động trở thành hàng hóa khi có đủ hai điều kiện sau:

Người lao động là người tự do, có khả năng chi phối sức lao động

Người lao động không có TLSX cần thiết để kết hợp với SLĐ của mình.

- Hai thuộc tính của hàng hóa sức lao động

+ Giá trị của hàng hóa sức lao động:

Là do số lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra hàng hóa sức lao động quyết định

Giá trị của hàng hóa SLĐ = giá trị của toàn bộ các tư liệu sinh hoạt cần thiết để SX và tái SX SLĐ.

Lượng giá trị các tư liệu sinh hoạt cần thiết bao gồm:

Giá trị các tư liệu sinh hoạt vật chất và tinh thần cần thiết để nuôi sống công nhân.

Chi phí đào tạo công nhân

Giá trị các tư liệu sinh hoạt vật chất và tinh thần cần thiết cho gia đình công nhân.

Giá trị của hàng hóa sức lao động bao gồm cả yếu tố lịch sử, tinh thần.

Giá trị sức lao động biểu hiện bằng tiền được gọi là giá cả sức lao động hay tiền lương.

Giá trị của hàng hóa SLĐ chịu tác động của 2 xu hướng đối lập nhau:

Giá trị hàng hóa SLĐ có xu hướng tăng: SX càng phát triển, nhu cầu về lao động phức tạp càng tăng; Nhu cầu TLSX tăng theo đà tiến bộ LLSX.

Xu hướng giảm giá trị hàng hóa SLĐ: Do NSLĐ tăng lên nên giá cả các tư liệu sinh hoạt, dịch vụ giảm.

+ Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động:

GTSD của hàng hóa SLĐ thỏa mãn nhu cầu người mua.

Công dụng của nó biểu hiện qua tiêu dùng hàng hóa SLĐ chính là tiến hành quá trình lao động.

Quá trình lao động đồng thời là quá trình sản xuất ra hàng hóa, sức lao động tạo ra một giá trị mới lớn hơn giá trị bản thân nó.

Hàng hóa sức lao động có đặc điểm riêng biệt là nguồn gốc trực tiếp tạo ra giá trị thặng dư, là chìa khóa giải quyết mâu thuẫn công thức chung của tư bản.

Hàng hóa SLĐ là điều kiện của sự bóc lột chứ không phải là cái quyết định có hay không sự bóc lột.

Câu 12: Quá trình sản xuất giá trị thặng dư:

- Đặc điểm của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa:

+ Người công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản.

+ Sản phẩm công nhân làm ra thuộc sở hữu của nhà tư bản.

+ Quá trình sản xuất TBCN là sự thống nhất là sự thống nhất giữa quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng với việc tạo ra giá trị và giá trị thặng dư.

- Giá trị thặng dư là phần giá trị mới dôi ra ngoài sức lao động mà người công nhân tạo ra một lượng giá trị ngang bằng với giá trị sức lao động.

- Ngày lao động của công nhân chia thành 2 phần:

+ Thời gian lao động cần thiết: Phần thời gian lao động mà người công nhân tạo ra một lượng giá trị ngang bằng với giá trị sức lao động.

+ Thời gian lao động thặng dư: Phần còn lại của ngày lao động vượt khỏi thời gian lao động cần yếu.

- Giá trị của hàng hóa gồm 2 phần:

+ Giá trị TLSX, nhờ lao động cụ thể của công nhân mà được bảo tồn và dịch chuyển vào giá trị SP mới.

+ Giá trị do lao động trừu tượng của công nhân tạo ra trong quá trình lao động gọi là giá trị mới.

Câu 13: Bản chất của tư bản và sự phân chia tư bản:

- Bản chất của tư bản:

Tư bản là giá trị sinh ra giá trị thặng dư bằng cách bóc lột lao động của công nhân làm thuê.

Tư bản thể hiện QHSX giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản.

- Phân chia tư bản: Gồm 2 loại

+ Tư bản bất biến (C): Bộ phận tư bản tồn tại dưới dạng tư liệu sản xuất mà giá trị được bảo tồn và chuyển vào sản phẩm, tức là giá trị không thay đổi về lượng trong quá trình sản xuất.

+ Tư bản khả biến (V): Bộ phận tư bản ứng trước dùng để mua hàng hóa sức lao động không tái hiện ra nhưng thông qua lao động trừu tượng, người công nhân làm thuê đã sáng tạo ra một giá trị mới, lớn hơn giá trị sức lao động, tức là có sự biến đổi về số lượng.

- Cơ sở của việc phân chia: Nhờ tính chất hai mặt của lao động sản xuất ra hàng hóa.

+ LĐ cụ thể: bảo tồn và chuyển dịch giá trị của TLSX.

+ LĐ trừu tượng: tạo ra giá trị mới.

- Ý nghĩa của sự phân chia: là chìa khóa xác định sự khác nhau của TBBB và TBKB.
Chỉ có tư bản khả biến mới tạo ra giá trị thặng dư, còn tư bản cố định chỉ là điều kiện để tiến hành sản xuất.

Chỉ ra vai trò mỗi bộ phận tư bản trong việc tạo ra giá trị thặng dư.

Câu 14: Hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư:

- *Giá trị thặng dư tuyệt đối:* Là giá trị thặng dư được tạo ra do kéo dài ngày lao động trong khi đó thời gian lao động tất yếu không đổi.
- + Các con đường chủ yếu SX giá trị thặng dư tuyệt đối: tăng thời gian làm việc trong một ngày, tháng, năm...; tăng cường độ lao động.
- + Giới hạn ngày lao động: thời gian lao động cần thiết < ngày lao động < 24h.
- + Giới hạn ngày lao động phụ thuộc vào:

Trình độ LLSX, tính chất QHSX, so sánh lực lượng giữa công nhân và tư bản.

- *Giá trị thặng dư tương đối:* Giá trị thặng dư thu được do rút ngắn thời gian lao động cần thiết, tăng thời gian lao động thặng dư, độ dài ngày lao động không đổi.

Rút ngắn thời gian lao động tất yếu bằng cách: hạ thấp giá trị sức lao động, giảm giá trị tư liệu sinh hoạt của công nhân.

(Cần xem thêm phần giá trị thặng dư siêu ngạch)

Câu 15: Nội dung quy luật sản xuất giá trị thặng dư? Vì sao nói đây là quy luật kinh tế cơ bản

Nội dung quy luật: Sản xuất ra ngày càng nhiều giá trị thặng dư cho nhà tư bản bằng cách tăng cường bóc lột lao động làm thuê trên cơ sở tăng năng suất lao động và cường độ lao động.

Quy luật trên chỉ ra *mâu thuẫn bản chất* trong phương thức sản xuất TBCN: QHSX >< LLSX

Quá trình SX mang tính xã hội, sản xuất giá trị thặng dư ntn mang tính tư nhân.

Mâu thuẫn về mặt kinh tế: LLSX mang tính chất xã hội hóa ngày càng cao, QHSX mang tính chất tư nhân, chế độ sở hữu tư nhân về TLSX

Mâu thuẫn về mặt xã hội: Giai cấp nông dân hiện đại và giai cấp tư sản

Đấu tranh giải quyết mâu thuẫn: LLSX mang tính chất quyết định, thay thế QHSX cũ bằng QHSX mới, xu hướng phát triển: Phương thức sx TBCN thay bằng phương thức sản xuất mới, thông qua CMXH của giai cấp công nhân.

Tác động của quy luật:

Tích cực: kích thích cải tiến kỹ thuật, nâng cao NSLĐ, phát triển LLSX

Tiêu cực: Mâu thuẫn giữa 2 giai cấp tư sản và vô sản ngày càng trở nên gay gắt.

Đây là quy luật kinh tế cơ bản vì:

- + Phản ánh mục đích của nền sản xuất và phương tiện để đạt mục đích.
- + Phản ánh quan hệ giữa tư bản và lao động, đây mà quan hệ cơ bản trong xã hội tư bản.
- + Phản ánh quan hệ bản chất trong CNTB.
- + Chi phối sự hoạt động của các quy luật kinh tế khác.
- + Quyết định sự phát sinh, phát triển của CNTB, và các quy luật vận động của phương thức sản xuất đó.

Câu 16: Quy luật tích lũy cơ bản

- Khái niệm tái sản xuất:

+ Tái sản xuất giản đơn: Quy mô như cũ, giá trị thặng dư được nhà tư bản tiêu dùng, đây không phải đặc trưng của sản xuất TBCN. Đặc trưng cho sản xuất hàng hóa nhỏ, giản đơn

+ Tái sản xuất mở rộng: Quy mô lớn hơn trước. Giá trị thặng dư chia ra làm hai: Quỹ tiêu dùng và quỹ tích lũy.

Thực chất của tích lũy: Chuyển một phần giá trị thặng dư thành tư bản (tư bản hóa giá trị thặng dư)

Đặc điểm của tích lũy:

- + Động cơ tích lũy: Nhà tư bản muốn sản xuất giá trị thặng dư ngày càng nhiều, do cạnh tranh ngày càng gay gắt, nhu cầu áp dụng KH tiên tiến trong sản xuất.
- + Nguồn gốc quá trình tích lũy: Giá trị thặng dư.
- + Trong quá trình tích lũy liên tục, quyền sở hữu tư nhân về TLSX được chuyển hóa thành chiếm hữu tư nhân về TLSX và ngược lại.
- + Các nhân tố ảnh hưởng tới tích lũy: Khối lượng giá trị thặng dư, năng suất lao động, quy mô tư bản, chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng.

Câu 17: Quy luật tích tụ và tập trung tư bản

Trong quá trình sản xuất, quy mô tư bản cá biệt có thể tăng lên do nhiều nguyên nhân: Kết quả của tích lũy giá trị thặng dư (tích tụ tư bản), sự hợp nhất các tư bản có sẵn trên thị trường thành tư bản mới (tập trung tư bản)

Tác động: Quy mô tư bản tăng, năng lực sản xuất của nhà tư bản tăng.

Câu 18: Quy luật cấu tạo hữu cơ tư bản C/V

+ Cấu tạo kỹ thuật tư bản: Tương quan giữa lượng TLSX và lượng sức lao động. Phản ánh trình độ của sản xuất.

+ Cấu tạo giá trị của tư bản: là quan hệ giữa số lượng giá trị TLSX và giá trị SLĐ để tiến hành sản xuất.

+ Cấu tạo hữu cơ tư bản C/V: Là cấu tạo giá trị dựa trên cơ sở cấu tạo kỹ thuật, phản ánh biến đổi trong cấu tạo kỹ thuật.

Hệ quả: Nạn thất nghiệp là tình trạng phổ biến trong phương thức sản xuất TBCN

Bản cùng hóa giai cấp vô sản (thu nhập của giai cấp công nhân ngày càng giảm)

(Dùng phần lý thuyết này để lý giải câu: Thất nghiệp là người bạn đường của chủ nghĩa tư bản)

Câu 19: Vì sao nói: bóc lột trong CNTB văn minh hơn bóc lột trong chế độ trước đó?

+ Xã hội chiếm hữu nô lệ: Nô lệ không nhận được gì, chủ nô chiếm đoạt cả thể xác và tinh thần, đây là bóc lột tuyệt đối.

+ Xã hội phong kiến: Nông dân có tự do lớn hơn nô lệ, phần sản phẩm nhận được nhỏ hơn giá trị sức lao động, chiếm của cải thặng dư, lẫn vào sản phẩm cần thiết, nông dân bị kìm hãm trong cảnh nghèo đói, không giá trị thặng dư

+ XH TBCN: Nhà tư bản chỉ can dự vào giá trị thặng dư, không quan tâm tới sản phẩm cần thiết.

Bóc lột trong XH CHNL và XHPK dễ nhận thấy, trong XH TBCN khó nhận thấy, văn minh hơn, che đậy bản chất, tinh vi hơn.

Câu 20: Khủng hoảng kinh tế

- Khủng hoảng kinh tế TBCN là khủng hoảng sản xuất thừa.
- Nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế: Do mâu thuẫn cơ bản trong CNTB: mâu thuẫn giữa tính chất và trình độ xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất và chế độ tư hữu tư nhân về TLSX.

Mâu thuẫn này biểu hiện:

+ Mâu thuẫn giữa tính tổ chức, tính kế hoạch trong từng xí nghiệp rất chặt chẽ và khoa học với khuynh hướng tự phát vô chính phủ trong toàn xã hội.

+ Mâu thuẫn giữa khuynh hướng tích lũy, mở rộng không có giới hạn của tư bản với sức mua ngày càng eo hẹp của quần chúng.

+ Mâu thuẫn giữa tư sản và vô sản.

- Chu kỳ kinh tế:

Chu kỳ kinh tế của chủ nghĩa tư bản là khoảng thời gian của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa vận động giữa hai cuộc khủng hoảng, từ cuộc khủng hoảng kinh tế này tới cuộc khủng hoảng kinh tế khác.

+ Thường một chu kỳ kinh tế bao gồm bốn giai đoạn: khủng hoảng, tiêu điều, phục hồi và hưng thịnh.

Khủng hoảng: sản xuất ra hàng hóa mà không thể bán được, giá cả giảm mạnh, tư bản đóng cửa sản xuất, công nhân thất nghiệp.

Tiêu điều: Là giai đoạn tiếp theo của khủng hoảng, sản xuất đình trệ, cơ sở sản xuất thiết lập lại ở trạng thái thấp, tiền nhảu rồi nhiều vì không có lợi đầu tư, tỉ suất lợi nhuận thấp.

Phục hồi: Giai đoạn nối tiếp của tiêu điều, nhờ đổi mới tư bản cố định, sản xuất trở lại trạng thái như trước, công nhân được thu hút vào làm việc, giá cả tăng, lợi nhuận tăng.

Hưng thịnh: Là giai đoạn phát triển cao nhất của chu kì kinh tế. Sản xuất mở rộng và phát triển vượt mức cao nhất của chu kì trước.

Khủng hoảng kinh tế nói lên giới hạn lịch sử của chủ nghĩa tư bản.

CHƯƠNG 6: CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN VÀ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC

Câu 21: Biểu hiện của quy luật giá trị và giá trị thặng dư trong CNTB tự do cạnh tranh và CNTB độc quyền.

- *Nêu khái niệm giá trị, giá trị thặng dư, trình bày nội dung quy luật giá trị, giá trị thặng dư.*
- *Biểu hiện của 2 quy luật trong các giai đoạn của CNTB:*

Trong giai đoạn CNTB tự do cạnh tranh, quy luật giá trị sẽ biểu hiện thành *quy luật giá cả sản xuất* vì giá cả hàng hóa sẽ xoay quanh giá cả sản xuất. Tổng giá cả = tổng giá cả sản xuất = tổng giá trị.

Trong giai đoạn CNTB tự do cạnh tranh, quy luật giá trị thặng dư sẽ biểu hiện thành *quy luật tỉ suất lợi nhuận bình quân* (lợi nhuận như nhau khi đầu tư vào các ngành sản xuất khác nhau).

Trong giai đoạn CNTB độc quyền: quy luật giá trị biểu hiện thành *quy luật giá cả độc quyền*, vì do chiếm được vị trí độc quyền nên các tổ chức độc quyền đã áp đặt giá cả độc quyền, cao khi bán, thấp khi mua. Về thực chất, giá cả độc quyền không hề thoát li và phủ định cơ sở của nó là giá trị. Các tổ chức độc quyền thi hành chính sách giá cả độc quyền chẳng qua là chiếm đoạt một phần giá trị và GTTD của người khác. Nếu xem xét trong toàn bộ nền kinh tế thì tổng giá cả vẫn bằng tổng giá trị.

Trong giai đoạn CNTB độc quyền: quy luật giá trị thặng dư biểu hiện thành *quy luật lợi nhuận độc quyền* cao vì các tổ chức độc quyền thao túng nền kinh tế bằng giá cả độc quyền và thu được lợi nhuận độc quyền cao.

Câu 22: Nguyên nhân hình thành CNTB độc quyền

Theo Lê nin, cạnh tranh tự do tất yếu dẫn đến tích tụ, tập trung sản xuất. Tích tụ, tập trung sản xuất đến một mức độ nhất định sẽ dẫn đến độc quyền.

Quá trình mang tính quy luật nói trên diễn ra chủ yếu do những nguyên nhân sau:

- Sự phát triển của LLSX dưới tác động của tiến bộ KH – KT xuất hiện nhiều ngành sản xuất mới.
- Cạnh tranh tự do: Cạnh tranh dẫn đến hai xu hướng:
 - + Buộc nhà tư bản phải cải tiến kĩ thuật, tăng quy mô.
 - + Các nhà tư bản nhỏ bị phá sản hoặc phải liên kết với nhau để đứng vững trong cạnh tranh. Các xí nghiệp lớn cạnh tranh khốc liệt khó phân thắng bại nảy sinh xu hướng thỏa hiệp. -> Tư bản lớn thỏa hiệp liên minh với nhau, hình thành các tổ chức độc quyền.
- Khủng hoảng kinh tế: 1873 và 1898: Làm phá sản hàng loạt các nhà tư bản vừa và nhỏ, các xí nghiệp khác muốn tồn tại phải đổi mới kĩ thuật, thúc đẩy quá trình tập trung tư bản. Để phục hồi, các nhà tư bản phải liên minh, hình thành các tổ chức độc quyền.
- Sự phát triển không ngừng trong quan hệ tín dụng của CNTB làm cho quá trình tích tụ và tập trung diễn ra ngày càng nhanh với khối lượng lớn. Điều này dẫn tới các xí nghiệp quy mô lớn chi phối nhiều ngành sản xuất.

Câu 23: Năm đặc điểm kinh tế cơ bản của CNTB độc quyền.

1. *Tập trung tư bản và hình thành các tổ chức độc quyền*

Có 4 hình thức tổ chức độc quyền: cacten, xanhdica, torot, côngxoocxiom

Thực chất của tổ chức độc quyền: Liên minh giữa các nhà tư bản lớn, nắm trong tay phần lớn sản xuất hay lưu thông của một hay nhiều loại hàng hóa trên thị trường, hình thành giá cả độc quyền và lợi nhuận độc quyền.

+ Biểu hiện mới: Xuất hiện tổ chức độc quyền đa ngành, đa lĩnh vực, đa quốc gia

2. Sự hình thành tư bản tài chính

Nguyên nhân hình thành: Do quá trình độc quyền hóa:

+ Trong công nghiệp: hình thành tư bản độc quyền công nghiệp

+ Trong ngân hàng: hình thành tư bản độc quyền ngân hàng.

Thực chất: tư bản tài chính là sự dung hợp, thâm nhập giữa TB ĐQ Công nghiệp và TB ĐQ ngân hàng.

3. Xuất khẩu tư bản:

Nguyên nhân: Do tình trạng tư bản thừa ở nhiều nước, các nước kém phát triển thiếu tư bản, có tỉ suất lợi nhuận cao, hấp dẫn các nhà tư bản.

Các hình thức XK tư bản:

+ XKTB trực tiếp: Đầu tư trực tiếp sản xuất và lưu thông hàng hóa tại các nước nhập khẩu tư bản. Thu về GTTD.

+ XKTB gián tiếp (cho vay ODA, đầu tư chứng khoán, thu về lợi tức cho vay.)

Thực chất của XKTB: Quá trình đầu tư tư bản ra nước ngoài sản xuất, thu về GTTD và các nguồn lợi khác.

4. Sự phân chia kinh tế giữa các tổ chức độc quyền.

Nguyên nhân hình thành: Do cạnh tranh giữa các tổ chức ĐQ về XKTB và XK hàng hóa thường có: chi phí lớn, rủi ro cao, khó phân thắng bại. -> Thỏa hiệp, phân chia thị trường.

Thực chất: thỏa hiệp TCDQ, phân chia phạm vi ảnh hưởng trên toàn thế giới.

5. Phân chia lãnh thổ thế giới giữa các cường quốc.

Nguyên nhân: Cạnh tranh ảnh hưởng địa chính trị giữa các cường quốc, đế quốc.

Thực chất: Cạnh tranh và ảnh hưởng giữa các cường quốc, phân chia ảnh hưởng địa chính trị trên toàn thế giới

CHƯƠNG 7: CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

Câu 24: Giai cấp công nhân.

+ Các đặc trưng cơ bản:

Phương thức lao động: GCCN hoạt động sản xuất ra các sản phẩm công nghiệp gắn liền với sản xuất công nghiệp.

Vị trí của GCCN trong quan hệ sản xuất TBCN: Bán sức lao động cho nhà tư bản, bị nhà tư bản bóc lột GTTD.

Định hướng XHCN: Giai cấp công nhân và nông dân lao động từng bước nắm giữ TLSX trong quá trình lao động.

+ Định nghĩa giai cấp công nhân:

Giai cấp công nhân là một tập đoàn xã hội ổn định, hình thành và phát triển cùng với quá trình hình thành và phát triển của nền sản xuất công nghiệp hiện đại, có tổ chức xã hội hóa ngày càng cao.

Là lực lượng cơ bản, tiên tiến, tham gia vào các quá trình sản xuất, tái sản xuất của cải vật chất và cải tạo quan hệ xã hội.

Là lực lượng chủ yếu của tiến trình lịch sử quá độ từ CNTB lên CNXH trên phạm vi toàn thế giới.

+ Một số đặc điểm chung của giai cấp công nhân: (5 đặc điểm)

Hoạt động sản xuất vật chất công nghiệp là chủ yếu.

Vừa là sản phẩm, vừa là chủ thể của nền sản xuất công nghiệp hiện đại.

Giai cấp có lợi ích cơ bản, thống nhất với nhân dân lao động, mâu thuẫn trực tiếp với giai cấp tư sản.

GCCN có hệ tư tưởng riêng, có Đảng chính trị riêng.

GCCN mang bản chất quốc tế.

Câu 25: Nội dung sứ mệnh lịch sử của GCCN

+ Giai cấp Cách mạng: Giai cấp đại biểu cho LLSX tiên tiến, có khả năng tập hợp quần chúng nhân dân thực hiện CMXH

+ Nội dung sứ mệnh lịch sử của GCCN:

Lãnh đạo nhân dân lao động thực hiện xóa bỏ CNTB, các chế độ tư hữu về TLSX.

Giải phóng GCCN và nhân dân lao động toàn thể nhân loại khỏi chế độ áp bức bóc lột, nghèo nàn, lạc hậu.

Chỉ kết thúc khi xây dựng thành công xã hội mới: XH cộng sản CN MLN

Câu 26: Điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân:

- Địa vị KTXH khách quan của GCCN:

+ Kinh tế: GCCN là đại biểu cơ bản cho LLSX tiên tiến nhất trong nền sản xuất công nghiệp, đây là lực lượng quyết định nhất phá vỡ QHSX TBCN.

SX CN phát triển, GCCN ngày càng tăng về số lượng, phát triển về chất lượng. Thu hút đông đảo QCND tham gia, trang bị cho GCCN những tri thức về chính trị và xã hội -> trở thành LLSX hùng mạnh, đại biểu cho nền SX CN tiên tiến.

+ Xã hội: GCCN bị áp bức bóc lột, dẫn đến những cuộc đấu tranh chống áp bức bóc lột.

GCCN tự thống nhất giai cấp và tự ý thức sứ mệnh lịch sử của mình, có khả năng đoàn kết với giai cấp và tầng lớp khác, đi đầu trong các cuộc đấu tranh.

- Đặc điểm Chính trị khách quan:

+ Giai cấp tiên phong.

+ Tinh thần CM triệt để nhất.

+ Ý thức tổ chức kỷ luật cao nhất.

+ Mang bản chất quốc tế.

Câu 27: Khái niệm và nội dung của CMXH.

- **Khái niệm:**

+ Theo nghĩa hẹp: CMXHCN là một cuộc CM chính trị, kết thúc bằng việc giai cấp công nhân cùng nhân dân lao động giành được chính quyền, thiết lập nhà nước chuyên chính vô sản – nhà nước của giai cấp công nhân và quần chúng ND lao động.

+ Theo nghĩa rộng: CMXHCN bao gồm cả hai thời kì: CM chính trị với nội dung chính là thiết lập nhà nước chuyên chính vô sản, tiếp theo đó là thời kì GCCN và nhân dân lao động sử dụng nhà nước của mình để cải tạo xã hội cũ về mọi mặt: kinh tế, chính trị, văn hóa, tư tưởng... xây dựng xã hội mới về mọi mặt nhằm thực hiện thắng lợi CNXH và CN cộng sản.

- **Nội dung của CMXH:**

+ **Chính trị:** Đưa nhân dân lao động từ vị trí bị áp bức bóc lột lên vị trí làm chủ nhà nước, làm chủ xã hội, để từ đó họ hoạt động như một chủ thể xây dựng xã hội mới. GCCN và ND lao động dưới sự lãnh đạo của ĐCS đập tan ách thống trị của GC tư sản, giành lấy và thiết lập chính quyền của dân, do dân, vì dân. Xây dựng và ngày càng hoàn thiện nền dân chủ XHCN, thu hút nhân dân lao động tham gia ngày càng đông đảo vào việc quản lí nhà nước, quản lí xã hội.

+ **Kinh tế:** Tạo lập từng bước cơ sở vật chất, kĩ thuật của CNXH, CNCS, tạo môi trường rộng lớn và thuận lợi để đưa con người vào cơ chế lao động với tư cách chủ thể hoạt động sáng tạo ra của cải vật chất nhằm thỏa mãn nhu cầu của chính mình và xã hội.

+ **Văn hóa:** Kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa tiên tiến của thời đại, xây dựng từng bước thế giới quan và nhân sinh quan mới, xây dựng nền văn hóa và thể hệ những con người mới XHCN, thực hiện việc giải phóng những người lao động về mặt tinh thần.

Cả 3 nội dung của CMXH diễn ra đồng thời và có quan hệ mật thiết, tác động thúc đẩy lẫn nhau.

Câu 28: Cơ sở khách quan và nội dung của liên minh công nông và các tầng lớp lao động xã hội khác.

- Cơ sở khách quan:

+ Liên minh công nông và các tầng lớp LĐXH khác đều là những người lao động, đều bị áp bức và bóc lột.

+ Công nghiệp và nông nghiệp là hai ngành sản xuất chính. Nếu không có sự liên minh giữa công nhân và nông dân thì 2 ngành này cũng như những ngành kinh tế khác đều không thể phát triển.

+ GC nông dân, công nhân và tầng lớp lao động xã hội khác là lực lượng chính trị to lớn trong xây dựng, bảo vệ chính quyền nhà nước, trong xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc. Do vậy GC nông dân và tầng lớp LĐXH khác trở thành người bạn “tự nhiên”, tất yếu của giai cấp công nhân.

- Nội dung

+ Chính trị: Đấu tranh giành chính quyền về tay công nhân và nhân dân lao động. Tham gia vào chính quyền nhà nước từ cơ sở tới trung ương, bảo vệ chế độ XHCN, thành quả của Cách mạng.

+ Kinh tế: Kết hợp đúng đắn lợi ích giữa 2 giai cấp, hoạt động kinh tế phải vừa đảm bảo lợi ích của nhà nước, của xã hội, thường xuyên quan tâm tới lợi ích của giai cấp nông dân.

+ Tư tưởng, văn hóa:

Công nhân, nông dân và tầng lớp LĐXH khác phải thường xuyên học tập, nâng cao trình độ văn hóa;

Xây dựng một nền văn hóa phát triển của nhân dân;

CNXH tạo điều kiện cho quần chúng ND tham gia quản lý kinh tế, xã hội, nhà nước, vì thế ND phải có trình độ tư tưởng, văn hóa, hiểu biết chính sách pháp luật.

Câu 29: Quan niệm về dân chủ, đặc trưng của dân chủ theo định hướng XHCN

- *Quan niệm cơ bản về dân chủ:*

+ Dân chủ là sản phẩm tiến hóa của lịch sử, và là nhu cầu khách quan của con người. Phản ánh những giá trị nhân văn, là kết quả của đấu tranh lâu dài của nhân dân chống lại áp bức bóc lột.

+ Gắn với một kiểu nhà nước và một giai cấp cầm quyền, mang bản chất của giai cấp thống trị.

+ Là hệ giá trị phản ánh trình độ phát triển của cá nhân và cộng đồng xã hội trong quá trình giải phóng xã hội, chống áp bức bóc lột, tiến tới tự do, bình đẳng.

- *Đặc trưng cơ bản của nền dân chủ XHCN (5 đặc trưng)*

+ Đảm bảo mọi quyền lực đều thuộc về nhân dân.

+ Có sở sở kinh tế là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu của toàn xã hội. Chế độ sở hữu đó phù hợp với quá trình xã hội hóa ngày càng cao của sản xuất, thỏa mãn nhu cầu không ngừng tăng lên về vật chất và tinh thần của quần chúng nhân dân lao động.

+ Có sức động viên, thu hút mọi tiềm năng sáng tạo, tính tích cực của nhân dân trong xây dựng xã hội mới.

+ Tồn tại với tư cách là nền dân chủ rộng rãi nhất trong lịch sử nhưng vẫn là nền dân chủ mang tính giai cấp.

+ Không ngừng được mở rộng cùng sự phát triển kinh tế, xã hội, hoàn thiện hệ thống luật pháp, cơ chế hoạt động và trình độ dân trí.

Cấu trúc đề thi: 3 câu

+ **Câu 1:** Chương 4;5;6: 5 điểm

+ **Câu 2:** Chương 7: 3 điểm

+ **Câu 3:** Bài tập: 2 điểm

Đề cương còn thiếu câu: So sánh hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình -> Tự làm